



Phiên bản: 2025-1

Bảng dữ liệu an toàn

1. Hóa chất và nhận dạng công ty

| |
|--|
| Hóa chất: A805 SB MỤC TRONG SUỐT R18(SB888-CF) |
| Tên hóa học: Mục in gốc dầu A805 Gold Oil R18 (SB888-CF) |
| Tên khác: --- |
| Tên khác: --- |
| Khuyến nghị sử dụng và hạn chế sử dụng: Sử dụng trong công nghiệp |
| Khuyến nghị sử dụng và hạn chế: Chỉ sử dụng trong công nghiệp |
| Tên nhà sản xuất, nhà nhập khẩu hoặc nhà cung cấp (TÊN THƯƠNG HIỆU), Địa chỉ, Điện thoại: TAI YUANG INDUSTRIES CO., LTD. (SƠN SƠN THREE KINGS) 1400, CHUNG SHAN RD, SHEN KANG TAICHUNG TAIWAN.TEL: 04-25622009 |
| Tên nhà sản xuất, nhà nhập khẩu hoặc nhà cung cấp (tên thương hiệu), địa chỉ và số điện thoại: Công ty TNHH Công nghiệp Thái Nguyên (Sanwang Paint) / Số 1400, Đường Trung Sơn, Shengang, Đài Trung / 04-25622009 |
| Điện thoại khẩn cấp / Fax: TEL: 119 hoặc 04-25622009 FAX: 04-25620931 |
| Số điện thoại liên lạc khẩn cấp/số fax: 119 hoặc 04-25622009 / 04-25620931 |

2. Nhận dạng mối nguy hiểm

| |
|---|
| <p>Phân loại nguy cơ hóa chất:</p> <p>Chất lỏng dễ cháy loại 2</p> <p>Nguy cơ hít phải loại 2</p> <p>Ăn mòn/kích ứng da loại 3,</p> <p>Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt loại 2A,</p> <p>Độc tính cấp tính, loại 5 qua đường uống,</p> <p>Độc tính cơ quan đích cụ thể - loại phơi nhiễm lặp lại 2</p> <p>Độc tính cơ quan đích cụ thể - loại phơi nhiễm đơn lẻ 3</p> <p>Phân loại nguy cơ hóa học:</p> <p>Chất lỏng dễ cháy loại 2,</p> <p>Nguy cơ hít phải Lớp 2,</p> <p>Ăn mòn/kích ứng da Loại 3,</p> <p>Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng Loại 2A</p> <p>Chất độc cấp tính (nuốt phải) Loại 5</p> <p>Chất độc tác động lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần Loại 2</p> <p>Chất độc tác động lên cơ quan đích cụ thể - loại phơi nhiễm đơn lẻ 3</p> |
| <p>Biểu tượng nguy hiểm</p> <div></div> <p>Từ cảnh báo: Nguy hiểm</p> <p>Cảnh báo nguy hiểm Thông điệp cảnh báo nguy hiểm:</p> <p>H225 Chất lỏng và hơi dễ cháy cao</p> <p>H303 Có thể gây hại nếu nuốt phải</p> <p>H316: Gây kích ứng da nhẹ</p> <p>H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng</p> <p>H373: Có thể gây tổn thương các cơ quan khi tiếp xúc kéo dài hoặc lặp lại</p> <p>H335 Có thể gây kích ứng đường hô hấp</p> |

Phiên bản: 2025-1

H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt
H305 Có thể gây hại nếu nuốt phải và xâm nhập vào đường hô hấp

H225 Chất lỏng và hơi dễ cháy cao
H303: Có thể gây hại nếu nuốt phải
H316: Gây kích ứng da nhẹ
H319: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H373: Gây tổn thương các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại
H335: Có thể gây kích ứng đường hô hấp
H336: Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt
H305: Có thể gây hại nếu nuốt phải và xâm nhập vào đường hô hấp

Các biện pháp phòng ngừa nguy hiểm:
Tổng quan:

P101: Nếu cần tư vấn y tế, hãy chuẩn bị sẵn hộp đựng sản phẩm hoặc nhãn sản phẩm.
P102: Để xa tầm tay trẻ em.

P101: Nếu cần tư vấn y tế, hãy tham khảo nhãn hoặc bao bì sản phẩm.
P102: Để xa tầm tay trẻ em.

Phòng ngừa

P210: Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc.
P233: Đậy kín nắp hộp đựng.
P240: Nối đất/liên kết thùng chứa và thiết bị tiếp nhận.
P241: Sử dụng thiết bị điện/thông gió/chiếu sáng/thiết bị chống cháy nổ.
P242: Chỉ sử dụng các công cụ không phát ra tia lửa.
P260: Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi nước.
P261 Tránh hít phải bụi/khói/khí/sương mù/hơi/bụi nước.
P264Rửa sạch sau khi sử dụng.
P271 Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc ở khu vực thông gió tốt.
P280: Đeo găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt.

P210: Tránh xa nguồn nhiệt/tia lửa/ngọn lửa trần/bề mặt nóng - Cấm hút thuốc.
P233: Đậy kín nắp hộp đựng.
P240: Nối đất/liên kết thùng chứa và thiết bị tiếp nhận.
P241: Sử dụng thiết bị điện/thông gió/chiếu sáng/thiết bị chống cháy nổ.
P242: Chỉ sử dụng các công cụ không phát ra tia lửa.
P260: Không hít bụi/khói/khí/sương mù/hơi/bụi nước.
P261: Tránh hít bụi/khói/khí/sương mù/hơi/bụi nước.
P264: Rửa sạch sau khi xử lý
P271: Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc ở nơi thông gió tốt.
P280 Đeo găng tay bảo hộ

Phản ứng

P314: Đi khám bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe.
P370+378: Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng BỘT KHÔ để dập tắt.
P301+310: NẾU NUỐT PHẢI: Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC/bác sĩ/ P331: KHÔNG được gây nôn.
P332+313: Nếu bị kích ứng da: Hãy tìm kiếm sự tư vấn/chăm sóc y tế.
P312: Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC/ bác sĩ/. / nếu bạn cảm thấy không khỏe.
P305+351+338: NẾU DÍNH VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút.

Tháo kính áp tròng nếu có và để tháo - tiếp tục rửa sạch.

Phiên bản: 2025-1

P303+361+353: NẾU ĐÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước/tắm.

P304+340: NẾU HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ tư thế thoải mái để thở.

P337+313: Nếu tình trạng kích ứng mắt vẫn tiếp diễn, hãy tìm kiếm lời khuyên/chăm sóc y tế.

P314: Đi khám bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe.

P370+378: Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng hóa chất khô để dập tắt.

P301+310: NẾU NUỐT PHẢI: Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC/bác sĩ/bác sĩ đa khoa

P331: Không được gây nôn.

P332+313: Nếu bị kích ứng da: Hãy tìm kiếm sự tư vấn/chăm sóc y tế.

P312: Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC/bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe.

P305+351+338: NẾU ĐÍNH VÀO MẮT: Rửa cẩn thận với nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có và dễ tháo. Tiếp tục rửa.

P303+361+353: NẾU ĐÍNH VÀO DA (hoặc TÓC): Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn.

P304+340: NẾU HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ tư thế thoải mái để thở.

P337+313: Nếu kích ứng mắt vẫn tiếp diễn: Hãy tìm kiếm sự tư vấn/chăm sóc y tế.

Cửa hàng

P403+233: Bảo quản nơi thông thoáng. Đậy kín nắp hộp.

P403+235: Bảo quản nơi thoáng mát.

P405: Cửa hàng đã khóa.

P403+233: Bảo quản nơi thông thoáng và đậy kín nắp hộp.

P403+235: Bảo quản nơi thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.

P405: Cửa hàng đã khóa.

Xử lý

P501: Xử lý nội dung/vỏ hộp theo quy định của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế

P501 Xử lý nội dung/vật chứa (theo quy định của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế)

Các mối nguy hiểm khác: ---

3Thành phần / Thông tin về thành phần (Hỗn hợp)/Thông tin nhận dạng thành phần (Hỗn hợp)

| Thành phần hóa học Tính chất hóa học: | | |
|--|---|------------------------------------|
| Thành phần nguy hiểm | Nồng độ / Phần trăm | Số CAS |
| Tên tiếng Trung và tiếng Anh của các thành phần nguy hiểm | Nồng độ hoặc phạm vi nồng độ (phần trăm thành phần) | Số đăng ký dịch vụ Tóm tắt hóa học |
| Propylene glycol methyl ete axetat Propylene Glycol Monomethyl Ether Acetate (PMA) | 58 ± 3 | 108-65-6 |
| MEK/Butanone | 11 ± 3 | 78-93-3 |
| EAC/etyl axetat | 6 ± 3 | 141-78-6 |
| NHỰA PU /nhựa PU | 25 ± 3 | 9009-54-5 |

4. Biện pháp sơ cứu:

Quy trình cấp cứu và sơ cứu `Hít phải: Đưa bệnh nhân ra nơi thoáng khí hoặc đưa đến bệnh viện.

`Tiếp xúc với da: Cởi bỏ quần áo. Rửa thật nhanh bằng nước và xà phòng

`Tiếp xúc với mắt: Rửa bằng nhiều nước và đưa đến bệnh viện

`Nuốt phải: Đưa đến bệnh viện

Các phương pháp sơ cứu cho các đường tiếp xúc khác nhau

`Hít phải: Đưa bệnh nhân đến nơi thông thoáng. Nếu tình trạng nghiêm trọng, hãy đến cơ sở y tế ngay lập tức.

Tiếp xúc với da: Cởi bỏ quần áo và rửa vùng da tiếp xúc bằng xà phòng và nước.

`Tiếp xúc với mắt: Rửa sạch với nhiều nước và đi khám ngay lập tức.

Phiên bản: 2025-1

| |
|--|
| Nếu xuất phát: hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế ngay lập tức. |
| Các triệu chứng quan trọng nhất và tác dụng nguy hiểm: Đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, kích ứng. Các triệu chứng và tác dụng phụ quan trọng nhất: nhức đầu, chóng mặt, buồn ngủ, kích ứng |
| Bảo vệ người sơ cứu: Không có thông tin nào |
| Bảo vệ cho nhân viên khẩn cấp: Không có |
| Chỉ định bất kỳ sự chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt cần thiết : Điều trị triệu chứng |
| Lưu ý cho bác sĩ: Điều trị triệu chứng |

5. Biện pháp chữa cháy: Biện pháp chữa cháy

| |
|---|
| Phương tiện chữa cháy phù hợp: CO2.Bột hóa chất khô, bột. |
| Các chất chữa cháy có thể sử dụng: carbon dioxide, bột hóa chất khô, bột. |
| Nguy cơ phơi nhiễm đặc biệt: Đốt cháy tạo ra khói gây kích ứng. Những mối nguy hiểm đặc biệt có thể gặp phải khi chữa cháy: quá trình cháy tạo ra khói gây khó chịu. |
| Quy trình dập lửa đặc biệt: Sử dụng nước để làm mát các thùng chứa tiếp xúc với lửa và bảo vệ các vật liệu khác. Quy trình chữa cháy đặc biệt: Phun nước có thể làm mát các thùng chứa và bảo vệ các vật liệu tiếp xúc với lửa |
| Lời khuyên cho lính cứu hỏa: Lính cứu hỏa phải đeo mặt nạ dưỡng khí, quần áo và găng tay bảo hộ. Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa: Lính cứu hỏa phải đeo mặt nạ phòng độc, quần áo bảo hộ và găng tay. |

6. Các biện pháp phát hành ngẫu nhiên

| |
|---|
| Bảo vệ cá nhân: Tránh xa khu vực trước khi vệ sinh khu vực bị ô nhiễm. Biện pháp phòng ngừa cá nhân: Hạn chế ra vào khu vực bị ô nhiễm cho đến khi khu vực đó được dọn sạch hoàn toàn. |
| Bảo vệ môi trường: Không để sản phẩm chảy vào cống rãnh. Biện pháp phòng ngừa môi trường: Tránh đổ vào cống rãnh. |
| Phương pháp làm sạch: Che phủ vết tràn bằng vật liệu thấm hút trơ (cát). Làm sạch kỹ lưỡng bề mặt bị nhiễm bẩn. Phương pháp làm sạch: Sử dụng cát hoặc vật liệu ổn định không bắt lửa tương tự để hấp thụ và làm sạch hoàn toàn. |

7. Xử lý và lưu trữ

| |
|--|
| Xử lý: Không hút thuốc trong khu vực làm việc. Tránh làm việc trong phòng kín có nhiệt độ cao. Xử lý: Cấm hút thuốc tại nơi làm việc, tránh nhiệt độ cao tại nơi làm việc và duy trì thông gió tốt. |
| Bảo quản: Bảo quản nơi thông thoáng, tránh xa nguồn nhiệt và lửa. Bảo quản: Bảo quản nơi thoáng mát, tránh xa nguồn nhiệt và lửa. |

8. Kiểm soát phơi nhiễm / Bảo vệ cá nhân

| | | | | | |
|---|--|----|-----|--------------|-----------------|
| Kiểm soát kỹ thuật: Thiết bị thông gió cục bộ hoặc thông gió toàn diện. | | | | | |
| Kiểm soát kỹ thuật: xả khí cục bộ hoặc thông gió chung | | | | | |
| Yếu tố kiểm soát | | | | | |
| | TWA / Nồng độ | BỘ | | / TRẦN NHÀ / | Chỉ số sinh học |
| | cho phép trung bình hàng giờ hàng ngày / Nồng độ cho phép trung bình hàng giờ ngắn hạn / Nồng độ cho phép tối đa / Chỉ số sinh học | | | | |
| EAC Ethyl Acetate 500ppm | 400ppm / 200ppm / | | / | --- | / --- |
| MEK Methyl Ethyl Ketone 250ppm | | | / | -- | / --- |
| PMA Propylene glycol methyl ether acetate | --- | / | --- | / | --- |
| Thiết bị bảo vệ cá nhân: | | | | | |
| `Bảo vệ đường hô hấp: Đeo khẩu trang. | | | | | |
| `Bảo vệ tay: Găng tay chống hóa chất. | | | | | |
| `Bảo vệ mắt: Đeo kính bảo hộ. | | | | | |
| `Bảo vệ da và cơ thể: Quần áo bảo hộ hoặc áo khoác phòng thí nghiệm phải chống giun | | | | | |
| Thiết bị bảo vệ cá nhân: | | | | | |
| `Bảo vệ đường hô hấp: Đeo khẩu trang | | | | | |
| `Bảo vệ tay: Đeo găng tay chống hóa chất. | | | | | |
| `Bảo vệ mắt: Đeo kính bảo hộ. `Bảo | | | | | |
| vệ da và cơ thể: Mặc quần áo bảo hộ hoặc áo khoác phòng thí nghiệm. | | | | | |
| Quy trình vệ sinh: Không ăn uống trong giờ làm việc, rửa tay sau khi làm việc. | | | | | |
| Biện pháp vệ sinh: Nghiêm cấm ăn uống tại nơi làm việc. Rửa tay kỹ sau khi xử lý. | | | | | |

Phiên bản: 2025-1

9. Tính chất vật lý và hóa học / Đặc điểm

| | |
|--|--|
| Ngoại quan (Hình dạng & Màu sắc): chất lỏng bán trong suốt | Mùi: có mùi xeton và este |
| Ngưỡng khứu giác: EAC Ethyl acetate 6,4-50 ppm MEK Methyl ethyl ketone 2-85 ppm PMA Propylene glycol methyl ether acetate | Điểm nóng chảy: không có thông tin có sẵn |
| --- Giá trị pH: không có thông tin có sẵn Giá trị pH: không có dữ liệu | Điểm sôi / Phạm vi sôi: 77-146°C Điểm sôi/phạm vi điểm sôi: 77-146°C |
| Nhiệt độ phân hủy: không có thông tin có sẵn | Điểm chớp cháy: Điểm chớp cháy EAC Ethyl acetate -4.4°C MEK Methyl ethyl ketone -6 ~ -2°C PMA Propylene glycol methyl ether acetate 42°C Phương pháp thử (cốc mở hoặc cốc kín): Cốc kín Phương pháp thử (cốc mở hoặc cốc kín): Cốc kín |
| Nhiệt độ tự bốc cháy:>400°C Nhiệt độ tự bốc cháy: >400°C | Giới hạn phơi nhiễm: (LEL) ~ (UEL) EAC etyl axetat 2,0-11,5% MEK Methyl Ethyl Ketone 1.8~ 10 PMA propylene glycol monomethyl ether acetate 1,5 ~ 7% |
| Áp suất hơi: EAC Ethyl acetate 73 mmHg MEK Methyl ethyl ketone 77,5 mmHg PMA Propylene glycol methyl ether acetate 3,8 mmHg Trọng lượng | Mật độ hơi: --- Mật độ hơi |
| riêng: 1-1,3g/cm³ Mật độ: 1-1,3 g/cm³ | Độ tan trong nước: không tan trong nước |
| Hệ số phân phối octanol / nước (log Kow): --- Hệ số phân chia octanol/nước (log Kow): --- | Tốc độ bay hơi: --- |

10. Độ ổn định và khả năng phản ứng

| |
|--|
| Khả năng phản ứng: Không xảy ra phản ứng trùng hợp nguy hiểm. Khả năng phản ứng: Không tạo ra phản ứng trùng hợp có hại |
| Độ ổn định hóa học: Ổn định trong điều kiện bình thường. Độ ổn định: Ổn định trong điều kiện bình thường. |
| Điều kiện cần tránh: Tránh nhiệt độ vượt quá điểm bắt lửa. Tiếp xúc với vật liệu không tương thích. Điều kiện cần tránh: Sự hiện diện của nguồn gây cháy có thể khiến bình chứa phát nổ và bắt lửa. |
| Vật liệu cần tránh: Chất oxy hóa mạnh. Vật liệu cần tránh: Chất oxy hóa mạnh. |
| Sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Cacbon điôxít, Cacbon monoxit Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm: chẳng hạn như carbon monoxide và carbon dioxide. |

11. Thông tin về độc tính

| |
|---|
| Tiếp xúc có nghĩa là: da, hít phải, nuốt phải, mắt |
| Triệu chứng: đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, nôn mửa, kích ứng. |

Phiên bản: 2025-1

| |
|--|
| Triệu chứng: đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, nôn mửa, kích ứng |
| Độc tính cấp tính Da: gây kích thích nhẹ Hít phải: sẽ kích thích mũi và cổ họng. Gây ra triệu chứng đau đầu, buồn nôn và buồn ngủ nhiều hơn. Tiêu hóa: tác dụng của việc hít phải cùng một loại Mắt: hơi nước sẽ kích thích Độc tính cấp tính: Da: Gây kích ứng nhẹ. Hít phải: Có thể gây kích ứng mũi và họng. Nồng độ cao hơn có thể gây đau đầu, buồn nôn và buồn ngủ. Tiêu hóa: Tác dụng tương tự như hít phải Mắt: Hơi có thể gây kích ứng |
| Độc tính mãn tính hoặc độc tính lâu dài: ảnh hưởng đến thần kinh, gan, da. Độc tính mãn tính hoặc lâu dài: ảnh hưởng đến thần kinh, gan và da. |

12. Thông tin sinh thái

| | | | |
|--|--------------------|--|-----------------------------|
| Độc tính sinh thái | | | |
| | LC50 (Cá) | EC50 (Động vật không xương sống dưới nước) | BCF |
| | LC50 (cá) | EC50 (động vật không xương sống dưới nước) | BCF (hệ số cô đặc sinh học) |
| MEK | 1690-5640 mg/L/96H | --- | 1 |
| EAC | --- | --- | --- |
| PMA | --- | --- | --- |
| Sự suy thoái và dai dẳng: 1 Butanone và các chất chuyển hóa của nó trong vòng 24 giờ sẽ được đào thải hoàn toàn khỏi cơ thể, etyl axetat dễ dàng phân hủy sinh học Butanone và các chất chuyển hóa của nó sẽ được đào thải hoàn toàn khỏi cơ thể trong vòng 24 giờ, còn etyl axetat dễ bị phân hủy sinh học. | | | |
| 2. | Thời | EAC | PMA |
| gian bán hủy của MEK (không khí) 64-642 giờ. | | 35,3-353 giờ. | --- |
| Thời gian bán hủy (bề mặt nước) 24-168 giờ. | | 24-168 | --- |
| Thời gian bán hủy (nước) 48-336 giờ. | | giờ. 48-366 | --- |
| Thời gian bán hủy (đất) 24-168 giờ. | | giờ. 24-168 giờ. | --- |
| Tiết kiệm sinh học: MEK:--- EAC: Không tiết kiệm Butanone: ---, Ethyl acetate: Không tích tụ | | | |
| Đất di động: để giải phóng đất, một số sẽ bốc hơi, một số sẽ thấm vào đất Tính di động trong đất: Thải vào đất, một phần bốc hơi, một phần thấm xuống đất | | | |
| Những tác động tiêu cực khác: Không có thông tin có sẵn Tác dụng phụ khác: Không có thông tin | | | |

13. Những cân nhắc về việc xử lý

| |
|---|
| Cân nhắc xử lý Tuân thủ mọi quy định của liên bang, tiểu bang và địa phương khi thải bỏ chất này. Vui lòng tuân thủ mọi quy định của địa phương khi thải bỏ vật liệu này. |
|---|

14Thông tin giao thông

| |
|----------------------------------|
| Số lượng của Liên Hợp Quốc: 1263 |
| Số Liên Hợp Quốc: 1263 |
| Tên vận tải quốc tế: paint |
| Tên vận chuyển quốc tế: Paint |

Phiên bản: 2025-1

| |
|---|
| Phân loại nguy cơ vận chuyển: Loại chất lỏng dễ cháy thứ ba |
| Loại bao bì: II |
| Ô nhiễm biển (có / không): KHÔNG |
| Và việc giao hàng cần đặc biệt lưu ý: --- Phương pháp giao hàng đặc biệt và các biện pháp phòng ngừa: Không có |

15. Thông tin quy định

| |
|---|
| Luật và quy định hiện hành: Cơ sở an toàn vệ sinh lao động, nội quy, quy định phòng chống ngộ độc dung môi hữu cơ, quy định an toàn giao thông đường bộ Chất nguy hiểm và có hại, và các quy tắc chung được đánh dấu, môi trường lao động trong không khí cho phép nồng độ các chất có hại theo tiêu chuẩn Quy định áp dụng: Quy định về cơ sở an toàn và sức khỏe lao động, quy định phòng ngừa ngộ độc dung môi hữu cơ, quy định an toàn giao thông đường bộ, quy định về dán nhãn chất nguy hiểm và chất có hại và kiến thức chung, tiêu chuẩn nồng độ cho phép của chất có hại trong không khí môi trường lao động, phương pháp xử lý và tiêu chuẩn cơ sở lưu trữ và làm sạch chất thải công nghiệp |
|---|

16. Thông tin khác

| | | |
|----------------------------|--|--|
| Thẩm quyền giải quyết | Cơ sở dữ liệu CHEMINFO, cơ sở dữ liệu HSDB | |
| Đơn vị lập bảng công ty | Tên: TAI YUANG INDUSTRIES CO.,LTD. Địa chỉ/ Điện thoại: 1400,CHUNG SHAN RD, SHEN KANG TAICHUNG TAIWAN. +886-4-25622009 Địa chỉ/Điện thoại: Số 1400, Đường Zhongshan, Thị trấn Shengang, Huyện Đài Trung TEL: +886-4-25622009 Tên (Ký tên): Kelly Wu | |
| Được chuẩn bị bởi | Chức vụ chuyên môn: quản lý Chức danh công việc: | |
| Ngày phát hành | Quản lý 2025/4/18 | |